FireAnt

CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

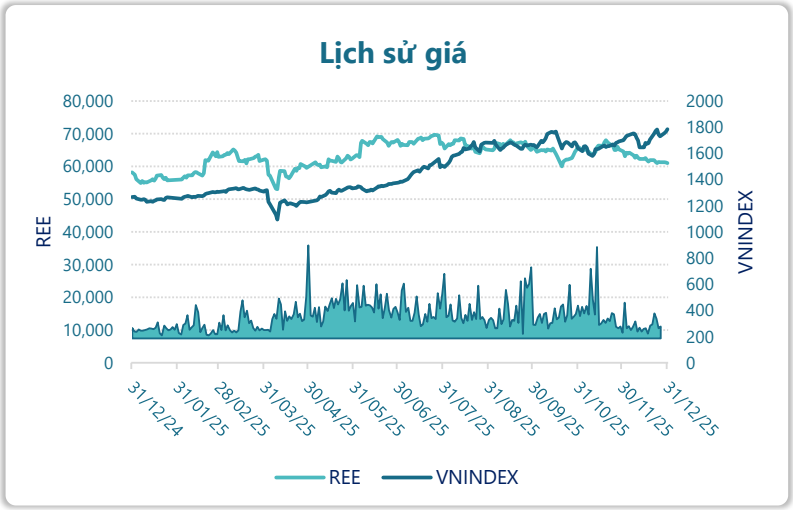

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**61,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	53,043
SL cổ phiếu LH	541,658,139
KLGD BQ 20 phiên (CP)	303,305
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,041
P/E	13.1
EPS	4,667

DT thuần

Q4/25

2,878

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 326| 12.8%

YoY: ▲ 544| 23.3%

LN sau thuế

Q4/25

769

tỷ VNĐ

QoQ: ▼56.0| -6.8%

YoY: ▼114| -12.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

42.0%

+/- YoY: ▲ 1.1%

DT thuần

2025

10,012

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,628| 19.4%

LN sau thuế

2025

3,149

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 753| 31.4%

ROE

2025

10.7%

+/- YoY: ▲ 1.5%

Kết quả kinh doanh

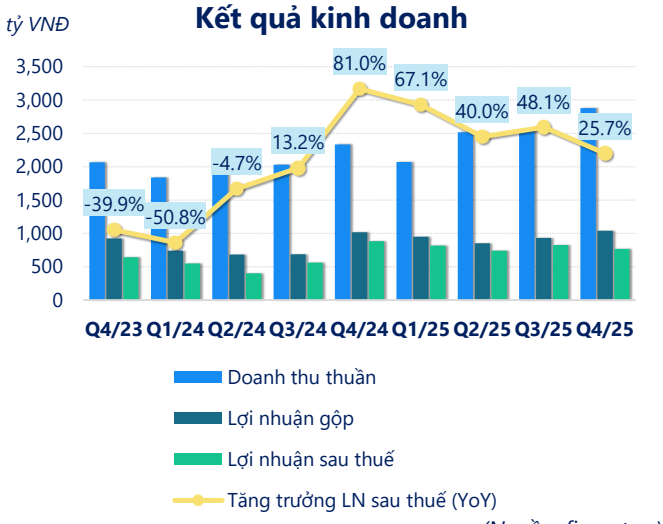

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

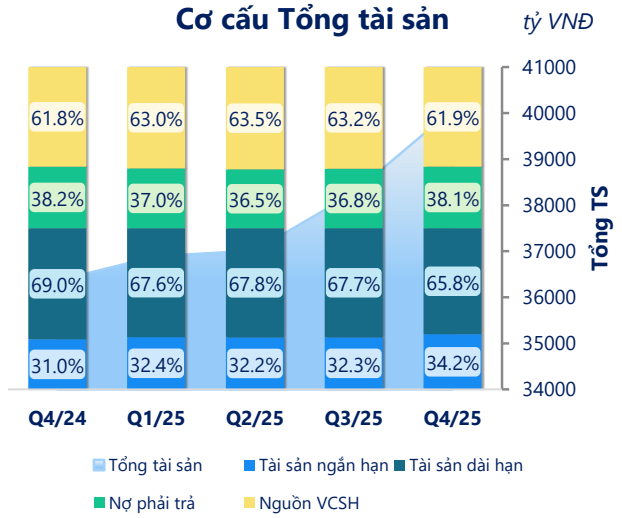

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

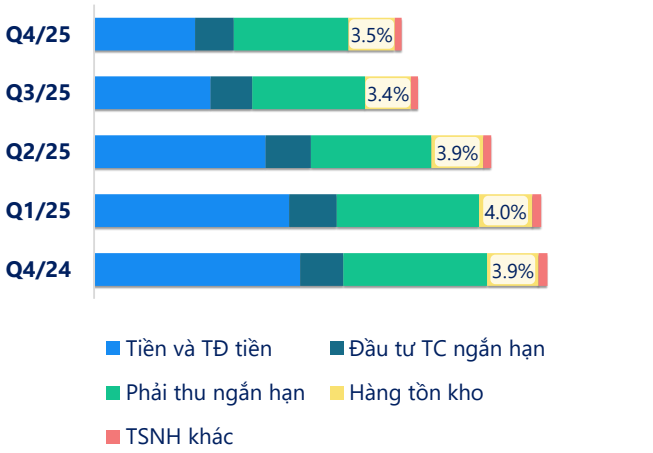

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

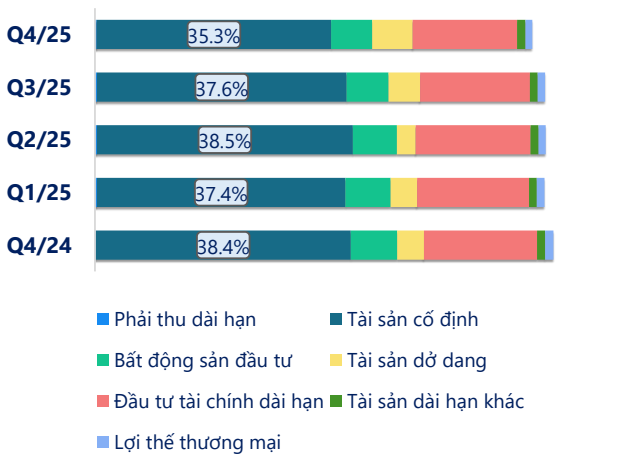

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

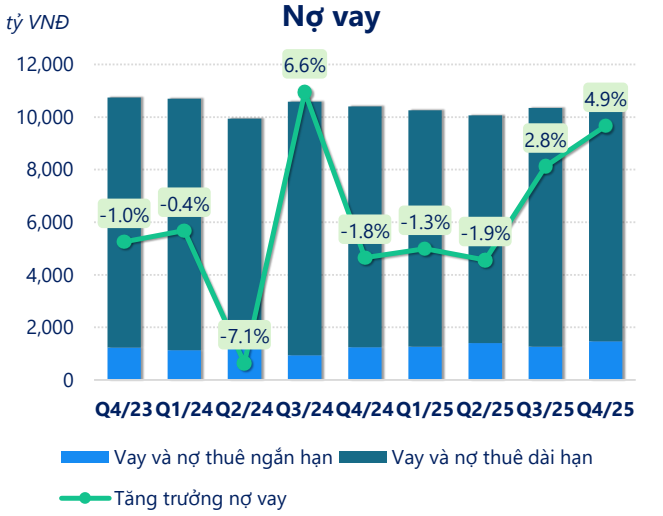

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

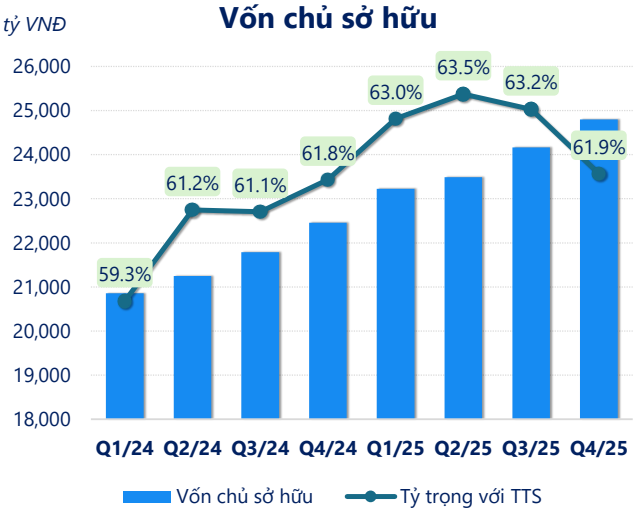

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

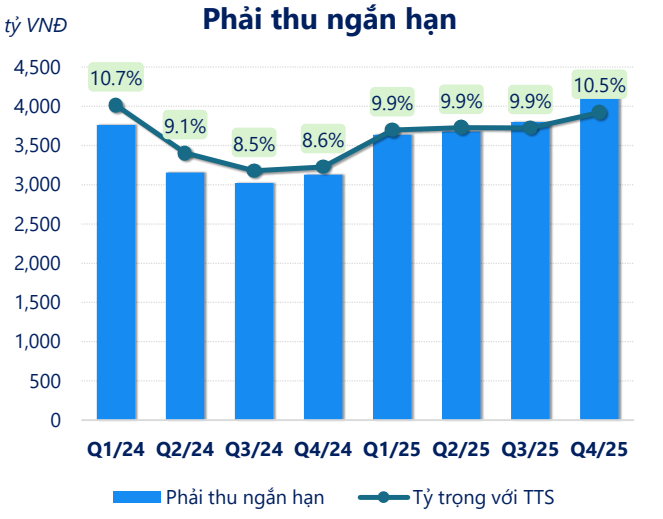

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

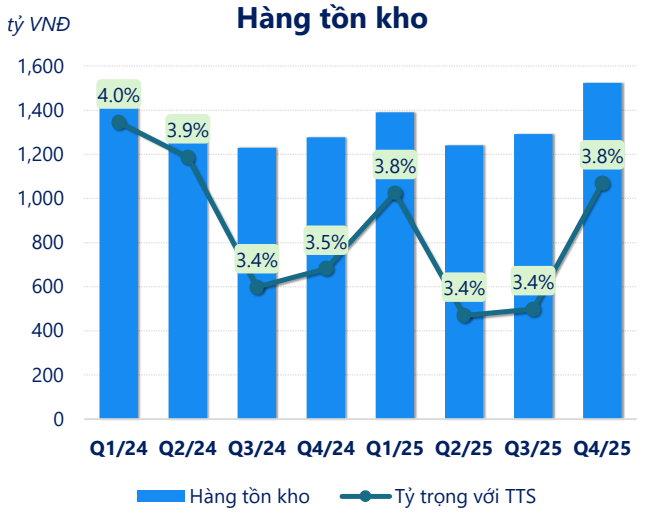

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

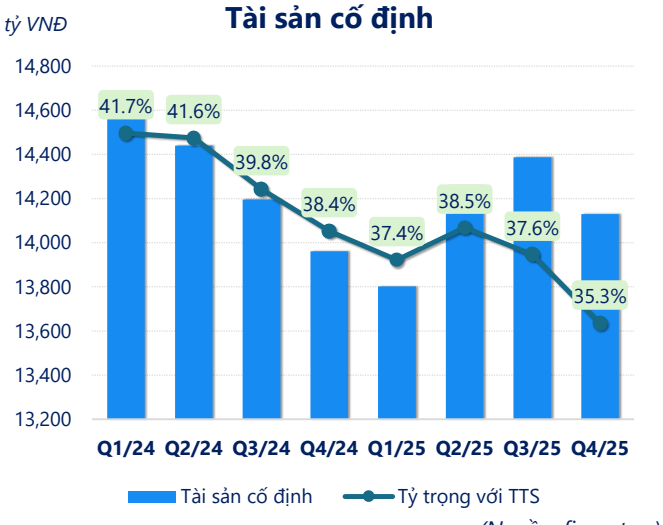

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

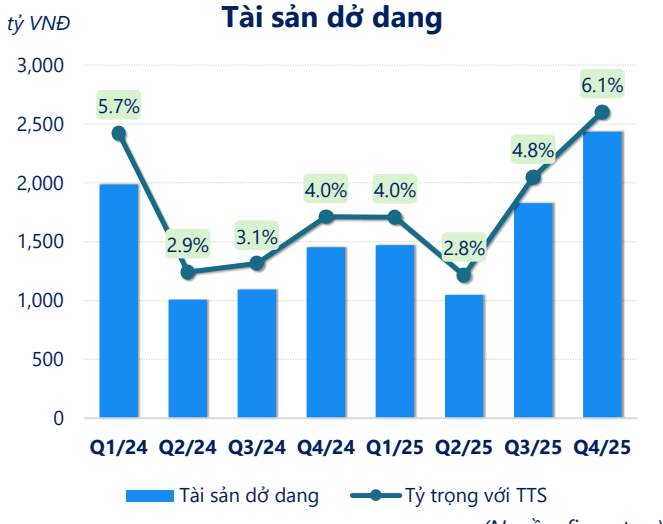

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

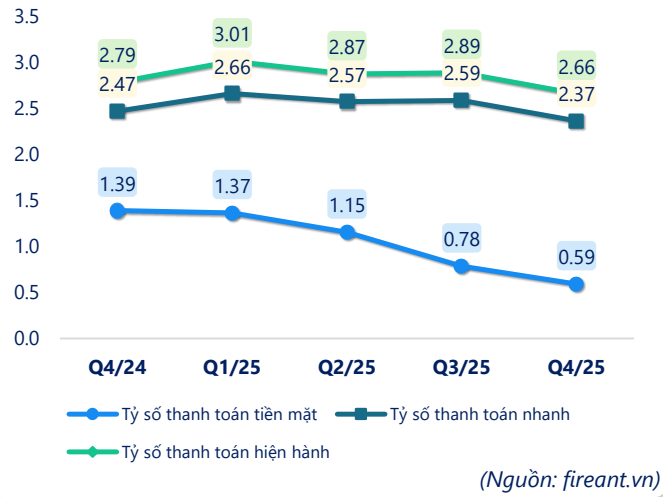

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

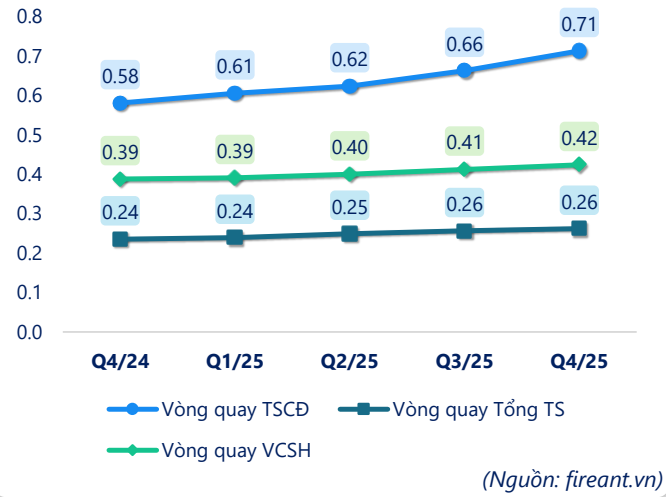

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**36,361**	**36,889**	**37,016**	**38,266**	**40,076**
Tài sản ngắn hạn	**11,286**	**11,941**	**11,913**	**12,359**	**13,700**
Tiền và tương đương tiền	5,636	5,411	4,780	3,356	3,046
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,060	1,303	2,018	3,651	4,652
Phải thu ngắn hạn	3,129	3,637	3,680	3,801	4,189
Hàng tồn kho	1,277	1,390	1,241	1,291	1,524
Tài sản ngắn hạn khác	184	200	194	260	290
Tài sản dài hạn	**25,075**	**24,948**	**25,103**	**25,907**	**26,375**
Phải thu dài hạn	37.7	106	105	106	108
Tài sản cố định	13,961	13,801	14,257	14,386	14,130
Bất động sản đầu tư	2,542	2,496	2,454	2,406	2,478
Tài sản dở dang	1,453	1,470	1,049	1,826	2,433
Đầu tư tài chính dài hạn	6,199	6,215	6,385	6,310	6,312
Tài sản dài hạn khác	440	435	446	444	499
Lợi thế thương mại	443	425	407	428	416
Nợ phải trả	**13,906**	**13,662**	**13,529**	**14,101**	**15,280**
Nợ ngắn hạn	**4,052**	**3,963**	**4,145**	**4,277**	**5,149**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,244	1,265	1,400	1,265	1,473
Phải trả người bán ngắn hạn	724	660	736	845	1,258
Nợ dài hạn	9,853	9,699	9,384	9,824	10,131
Vay và nợ thuê dài hạn	9,153	8,993	8,661	9,081	9,380
Nguồn vốn chủ sở hữu	**22,455**	**23,227**	**23,487**	**24,165**	**24,796**
Vốn chủ sở hữu	**22,455**	**23,227**	**23,487**	**24,165**	**24,796**
Vốn điều lệ	4,710	4,710	5,417	5,417	5,417
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)